

Đắk Nông, ngày 29 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023
Đơn vị được thông báo: Văn phòng Ban
Mã chương: 505

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị dự toán: Văn phòng Ban;

Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng Ban như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí:

- Số thu năm trước chuyển sang: 18.846.575 đồng;
- Tổng số thu trong năm: 52.060.565 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 26.630.283 đồng;
- Số phí được khấu trừ, để lại sử dụng: 25.430.282 đồng. Trong đó:
 - + Trích lại cho đơn vị 95% là: 24.158.768 đồng;
 - + Trích lại cho TTHCC 5% là 1.271.514 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a)

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Dự toán giao đầu năm: 3.662.000.000 đồng;
- Dự toán bổ sung trong năm: 188.830.000 đồng.
- Kinh phí thực nhận trong năm: 3.850.830.000 đồng.
 - + Kinh phí quyết toán: 3.844.130.000 đồng;
 - + Kinh phí hủy: 6.700.000 đồng.

+ Số dư kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán là: 0 đồng.

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 2.000.000 đồng;

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 2.000.000 đồng;

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu số 69)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- Tổng quyết toán ngân sách năm 2023 của đơn vị là 3.844.130.000 đồng, đạt 99% dự toán được giao. Kinh phí đào tạo còn lại là 6.700.000 đồng, nguyên nhân do: kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi trong năm không thực hiện hết dự toán giao dẫn đến huỷ dự toán.

- Tổng số biên chế và số người làm việc là 18 người; trong đó biên chế hành chính được giao là 14 biên chế, hợp đồng lao động là 04 người.

II. Số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng;

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng;

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét:

a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán:

Văn phòng Ban nộp báo cáo quyết toán ngân sách, báo cáo tài chính năm 2023 đảm bảo thời gian theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 2 Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

b) Về các mẫu biểu quyết toán:

Văn phòng Ban đã thực hiện lập báo cáo quyết toán đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

c) Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Văn phòng Ban thực hiện lập, phân bổ dự toán theo quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Văn phòng Ban thực hiện kiểm kê tài sản cố định theo quy định.

- Theo dõi tình hình tăng, giảm tài sản trong năm. Phải hạch toán vào sổ tài sản cố định khi có phát sinh tăng, giảm phản ánh trên sổ sách kế toán đúng quy định.

d) Về chế độ chi tiêu, qua rà soát và đối chiếu quy định của Luật ngân sách nhà nước, Văn phòng Ban đã chi đúng theo chế độ quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Kiến nghị:

Trên cơ sở các nhận xét nêu trên, đề nghị Văn phòng Ban thực hiện nội dung sau:

- Theo dõi, quản lý và phản ánh tình hình tăng, giảm tài sản cố định vào sổ sách kế toán theo đúng quy định.

Với nội dung trên, Ban Quản lý các khu công nghiệp thông báo đề Văn phòng Ban biết, thực hiện.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Ban;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, VP (H)

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**


Trần Mạnh Hùng

SỔ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2023

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG BAN

(Kèm theo Thông báo số 417/BQLKCN-VP ngày 2/3/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp)

Chỉ tiêu	Nội dung	Số dự toán	Số thực hiện	So sánh TH/DT (%)
1	Thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam			
-	Tổng số thu		52.060.565	
-	Tổng số nộp NSNN		26.630.283	
-	Số được khấu trừ hoặc để lại		25.430.282	
+	Trích 5% cho TTHCC		1.271.514	
+	Để lại 95% cho đơn vị		24.158.768	

Ghi chú: Công văn số 1185/UBND-KTKH ngày 14/3/2017 về thu phí, lệ phí liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính qua Trung tâm hành chính công. Theo đó, trích 5% số thu được để lại cho Trung tâm hành chính công.

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG BAN

(Kèm theo thông báo thẩm định quyết toán số ~~270~~ TB-BQLKCN ngày 29 tháng 3/2024 của Ban Quản lý các khu công nghiệp)

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 280		LOẠI 340	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 085	TỔNG SỐ	KHOẢN 338	TỔNG SỐ	KHOẢN 341
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1							
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2							
	- Kinh phí đã nhận	3							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4							
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5							
	- Kinh phí đã nhận	6							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7							
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	3.850.830.000	11.000.000	11.000.000	90.000.000	90.000.000	3.749.830.000	3.749.830.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	2.280.830.000					2.280.830.000	2.280.830.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.570.000.000	11.000.000	11.000.000	90.000.000	90.000.000	1.469.000.000	1.469.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	3.850.830.000	11.000.000	11.000.000	90.000.000	90.000.000	3.749.830.000	3.749.830.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	2.280.830.000					2.280.830.000	2.280.830.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.570.000.000	11.000.000	11.000.000	90.000.000	90.000.000	1.469.000.000	1.469.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	3.844.130.000	4.300.000	4.300.000	90.000.000	90.000.000	3.749.830.000	3.749.830.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	2.280.830.000					2.280.830.000	2.280.830.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.563.300.000	4.300.000	4.300.000	90.000.000	90.000.000	1.469.000.000	1.469.000.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	3.844.130.000	4.300.000	4.300.000	90.000.000	90.000.000	3.749.830.000	3.749.830.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	2.280.830.000					2.280.830.000	2.280.830.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.563.300.000	4.300.000	4.300.000	90.000.000	90.000.000	1.469.000.000	1.469.000.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	6.700.000	6.700.000	6.700.000				
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							
	- Đã nộp NSNN	22							
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23							

	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24						
62	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i> (25=26+27+28)	25	6.700.000	6.700.000	6.700.000			
	- Đã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	6.700.000	6.700.000	6.700.000			
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29						
71	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i> (30=31+32)	30						
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32						
72	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i> (33=34+35)	33						
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36						
2	Dự toán được giao trong năm	37						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
2	Dự toán được giao trong năm	47						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48						
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52						
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53						
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị huỷ (56= 46+47-49-59)	56						



7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57							
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58							
	- Số dư dự toán	59							
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60							
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63							
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66							
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69							
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72							
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78							
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI								
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81							
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84							
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87							



Handwritten signature or initials in blue ink.

4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90							
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93							
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94							
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95							
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96							

Handwritten signature

